

Số: 196/QĐ-ĐHSPTDĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

#### Quy định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP. HCM**

Căn cứ Quyết định số 285/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04/10/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Công văn số 542/BGDĐT-CSVC ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo việc việc tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài vụ.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, TCHC.



**HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Châu Vĩnh Huy



**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TẠI CƠ SỞ NHÀ BÈ**

*(Ban hành kèm theo quyết định số 196/QĐ-ĐHSPTDTT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh)*

**1. Trang thiết bị văn phòng, phòng làm việc, giảng đường**

| STT                                                | Tên thiết bị                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú                                                   |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------------------|
| <b>I. Trang thiết bị văn phòng</b>                 |                                                   |             |          |                                                           |
| 1                                                  | Bộ bàn ghế làm việc cho lãnh đạo                  | Bộ          | 5        | Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, 03 phó Hiệu trưởng |
| 2                                                  | Bộ bàn ghế ngồi làm việc của quản lý, chuyên viên | Bộ          | 50       | Mỗi cán bộ quản lý, chuyên viên 01 bộ                     |
| 3                                                  | Bộ bàn ghế họp, tiếp khách                        | Bộ          | 20       |                                                           |
| 4                                                  | Máy in                                            | Cái         | 55       |                                                           |
| 5                                                  | Tủ đựng tài liệu                                  | Cái         | 60       |                                                           |
| 6                                                  | Tủ đựng công văn                                  | Cái         | 60       |                                                           |
| <b>II. Trang thiết bị phòng học (24 phòng học)</b> |                                                   |             |          |                                                           |
| 1                                                  | Máy tính giáo viên                                | Bộ          | 24       | 01 máy/phòng học                                          |
| 2                                                  | Bàn ghế giáo viên                                 | Bộ          | 24       | 01 bàn/phòng                                              |
| 3                                                  | Bàn ghế sinh viên                                 | Bộ          | 1152     | 24 phòng học, 48sv/lớp                                    |
| <b>III. Giảng đường (2 giảng đường)</b>            |                                                   |             |          |                                                           |
| 1                                                  | Máy tính giáo viên                                | Bộ          | 2        | 01 máy/phòng học                                          |
| 2                                                  | Bàn ghế giáo viên                                 | Bộ          | 2        | 01 bàn/phòng                                              |
| 3                                                  | Bàn ghế sinh viên                                 | Bộ          | 336      | 2 giảng đường, 168sv/giảng đường                          |
| <b>IV. Phòng máy (2 phòng máy)</b>                 |                                                   |             |          |                                                           |
| 1                                                  | Máy tính giáo viên                                | Bộ          | 2        | 01 máy/phòng học                                          |
| 2                                                  | Bàn ghế giáo viên                                 | Bộ          | 2        | 01 bàn/phòng                                              |
| 3                                                  | Máy tính sinh viên                                | Bộ          | 100      | 2 phòng máy, 50 máy tính/phòng                            |
| 4                                                  | Bàn ghế sinh viên                                 | Bộ          | 100      | 01sv/máy                                                  |
| <b>V. Thư viện</b>                                 |                                                   |             |          |                                                           |

*gmk*

| STT                            | Tên thiết bị                      | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú                            |
|--------------------------------|-----------------------------------|-------------|----------|------------------------------------|
| 1                              | Quầy phục vụ                      | Quầy        | 01       |                                    |
| 2                              | Bàn làm việc                      | Cái         | 03       |                                    |
| 3                              | Ghế xoay                          | Cái         | 03       |                                    |
| 4                              | Máy vi tính viên chức làm việc    | Bộ          | 03       |                                    |
| 5                              | Máy in viên chức làm việc         | Cái         | 03       |                                    |
| 6                              | Tủ đựng hồ sơ                     | Cái         | 03       |                                    |
| 7                              | Tủ đựng đồ cá nhân                | Cái         | 03       |                                    |
| 8                              | Tủ trưng bày sách                 | Cái         | 10       |                                    |
| 9                              | Tủ đựng túi xách bạn đọc          | Cái         | 02       |                                    |
| 10                             | Giá đựng báo, tạp chí             | Cái         | 03       |                                    |
| 11                             | Kệ trưng bày sách kho mở          | Cái         | 50       | Kệ sắt, kích thước 4m x 0.45m x 2m |
| 12                             | Bàn đọc phòng bạn đọc             | Cái         | 100      |                                    |
| 13                             | Ghế ngồi                          | Cái         | 100      |                                    |
| 14                             | Máy vi tính bạn đọc               | Bộ          | 20       |                                    |
| <b>VI. Phòng họp (2 phòng)</b> |                                   |             |          |                                    |
| 1                              | Bục phát biểu                     | Cái         | 2        |                                    |
| 2                              | Bàn ghế                           | Bộ          | 50       |                                    |
| 3                              | Hệ thống âm thanh                 | Bộ          | 2        |                                    |
| 4                              | Ti vi                             | Cái         | 2        |                                    |
| <b>VII. Phòng y tế</b>         |                                   |             |          |                                    |
| 01                             | Giường INOX                       | Cái         | 02       |                                    |
| 02                             | Nệm                               | Cái         | 02       |                                    |
| 03                             | Tủ thuốc lẻ                       | Cái         | 01       |                                    |
| 04                             | Tủ thuốc chấn                     | Cái         | 01       |                                    |
| 05                             | Bàn làm việc                      | Cái         | 02       |                                    |
| 06                             | Bộ máy vi tính                    | Bộ          | 01       |                                    |
| 07                             | Xe đẩy tiêm chích thuốc           | Chiếc       | 01       |                                    |
| 08                             | Khay hình chữ nhật:               | Cái         | 01       | 30x50cm                            |
| 09                             | Dụng cụ tiểu phẫu                 | Bộ          | 01       |                                    |
| 10                             | Hộp đựng bông gạc                 | Cái         | 01       |                                    |
| 11                             | Tủ cá nhân                        | Cái         | 01       |                                    |
| 12                             | Cân sức khỏe                      | Cái         | 01       |                                    |
| 13                             | Thước đo chiều cao                | Cây         | 01       |                                    |
| 14                             | Máy in để bàn                     | Cái         | 01       |                                    |
| 15                             | Máy hấp dụng cụ                   | Cái         | 01       |                                    |
| 16                             | Giá treo dịch truyền              | Cái         | 01       |                                    |
| 17                             | Đèn gù hồng ngoại                 | Cái         | 01       |                                    |
| 18                             | Túi y tế                          | Túi         | 01       |                                    |
| 19                             | Bộ ống nghe và máy đo huyết áp cơ | Bộ          | 01       |                                    |
| 20                             | Máy nước nóng lạnh                | Bộ          | 01       |                                    |

*Handwritten signature*

## 2. Trang thiết bị các môn thể thao

| STT                                           | Tên thiết bị                                         | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú                                                                              |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Trang thiết bị thể thao môn Thể dục</b> |                                                      |             |          |                                                                                      |
| 1                                             | Dây thừng                                            | m           | 200      | Đường kính 10mm                                                                      |
| 2                                             | Gậy thể dục                                          | cây         | 60       | Dài 1m20 (gỗ)<br>Đường kính 3cm                                                      |
| 3                                             | Vòng thể dục                                         | cái         | 60       | Đường kính 120cm, chất liệu: mây                                                     |
| 4                                             | Loa                                                  | cái         | 4        |                                                                                      |
| 5                                             | Usb                                                  | cái         | 6        |                                                                                      |
| 6                                             | Hồng kì                                              | cây         | 100      |                                                                                      |
| 7                                             | Cờ dân tộc                                           | cây         | 100      |                                                                                      |
| 8                                             | Cờ phướn (xanh, xanh lam, trắng, vàng, xanh lá, cam) | cây         | 120      |                                                                                      |
| 9                                             | Nón lá                                               | cái         | 100      |                                                                                      |
| 10                                            | Bông tua (vàng, đỏ)                                  | cái         | 200      |                                                                                      |
| 11                                            | Quạt (xanh lá, đỏ, vàng)                             | cây         | 120      | Chất liệu vải                                                                        |
| 12                                            | Thảm xóp trải sàn (thể dục, võ...)                   | Tấm         | 225      | 1m x 1m                                                                              |
| 13                                            | Đệm (Thể dục, nhảy cao...)                           | Tấm         | 17       | 2,4m x 1,2m x 0,1m<br>2,4m x 1,2m x 0,2m<br>2,4m x 1,2m x 0,3m<br>2,4m x 1,2m x 0,5m |
| 14                                            | Thang giồng (loại treo)                              | Cái         | 05       | 2,3m x 1,2m<br>Sắt/gỗ                                                                |
| 15                                            | Thảm tập lộn (Gymnastics mat wedge)                  | Cái         | 05       | 60cm x 30cm x 15cm                                                                   |
| 16                                            | Thảm hơi tập nhào lộn (Air track)                    | Cái         | 01       | 2m x 5m x 0,2m                                                                       |
| 17                                            | Amplify và Loa phát nhạc                             | Bộ          | 01       |                                                                                      |
| 18                                            | Bông tua (poms) kim tuyến                            | Cặp         | 20       | Cỡ nhỏ                                                                               |
| <b>II. Trang thiết bị thể thao môn Võ</b>     |                                                      |             |          |                                                                                      |
| 1                                             | Máy đo xung lực SMS 103                              | cái         | 01       | SMS 103                                                                              |
| 2                                             | Hệ thống phân tích chuyển động 3D                    | cái         | 01       | 3D Simi Motion                                                                       |
| 3                                             | Vợt đá                                               | cái         | 20       | đôi                                                                                  |
| 4                                             | Giáp Kwon                                            | cái         | 20       | 2 mặt xanh đỏ                                                                        |
| 5                                             | Nón Kwon                                             | cái         | 20       | 2 màu xanh đỏ                                                                        |

| STT | Tên thiết bị                | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú        |
|-----|-----------------------------|-------------|----------|----------------|
| 6   | Micro phone (máy trợ giảng) | bộ          | 01       | Aepel FC - 830 |
| 7   | Thảm Eva                    | Cái         | 144      | 1mx1m; 26mm    |

### III. Trang thiết bị thể thao môn Âm nhạc – Vũ đạo

|   |                                 |     |    |         |
|---|---------------------------------|-----|----|---------|
| 1 | Bảng viết có kẻ khuông nhạc     | cái | 01 | 1m8x1m2 |
| 2 | Máy đếm nhịp<br>Mêtronome Nikko | cái | 01 |         |
| 3 | Phách                           | cái | 60 |         |
| 4 | Micro phone (máy trợ giảng)     | cái | 01 |         |
| 5 | Thùng loa Bluetooth + Micro     | cái | 01 |         |
| 6 | Đàn Organ (YAMAHA)              | cây | 01 |         |

### IV. Trang thiết bị thể thao môn Công tác đội

|    |                             |     |     |                   |
|----|-----------------------------|-----|-----|-------------------|
| 1  | Cờ Việt Nam (thêu)          | Lá  | 04  | 0.8m x 1.2m       |
| 2  | Cờ Đội (thêu)               | Lá  | 04  | 0.8m x 1.2m       |
| 3  | Cờ Đoàn (thêu)              | Lá  | 04  | 0.8m x 1.2m       |
| 4  | Trống Đội (Trống gỗ)        | Bộ  | 04  |                   |
| 5  | Còi Morse                   | cái | 50  |                   |
| 6  | Semaphorse                  | Bộ  | 50  |                   |
| 7  | Lều Chữ A                   | Bộ  | 10  | (2x 3m) và (4x6m) |
| 8  | Lều chỉ Huy                 | Cái | 02  |                   |
| 9  | Dây dù dựng Trại            | mét | 100 |                   |
| 10 | Micro phone (máy trợ giảng) | Bộ  | 01  |                   |
| 11 | Dùi trống con               | Cặp | 10  |                   |
| 12 | Dùi trống cái               | Cây | 02  |                   |
| 13 | Gậy chỉ huy inox            | Cây | 01  |                   |
| 14 | Cờ chỉ huy                  | Cái | 01  |                   |
| 15 | Cấp hiệu                    | Bộ  | 03  |                   |
| 16 | Cán cờ                      | Cây | 03  | 2m                |
| 17 | Logo huy hiệu Đoàn          | Cái | 01  |                   |
| 18 | Logo huy hiệu Đội           | Cái | 01  |                   |
| 19 | Đồng phục đội viên          | Bộ  | 01  |                   |
| 20 | Áo phụ trách Đội            | Cái | 01  |                   |
| 21 | Áo Thanh Niên Việt Nam      | Cái | 01  |                   |
| 22 | Khăn quàng                  | Cái | 10  |                   |
| 23 | Băng danh dự                | Cái | 02  |                   |
| 24 | Đồng phục nghi lễ           | Bộ  | 06  |                   |
| 25 | Nón calo                    | Cái | 06  |                   |

### V. Trang thiết bị thể thao môn Trò chơi vận động

|   |           |    |    |           |
|---|-----------|----|----|-----------|
| 1 | Thang dây | Bộ | 05 | 10mx0,6cm |
|---|-----------|----|----|-----------|

*Nguyễn Văn A*

| STT                                           | Tên thiết bị                                   | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú            |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------|----------|--------------------|
| 2                                             | Vòng nhựa                                      | Cái         | 20       | D=80cm             |
| 3                                             | Dây nhảy                                       | Sợi         | 20       | Dù, dài 3m         |
| 4                                             | Bóng (banh)                                    | Quả         | 10       | Size=5             |
| 5                                             | Dây kéo co                                     | Sợi         | 02       |                    |
| 6                                             | Marker                                         | Cái         | 50       | Cao=60cm           |
| 7                                             | Gậy                                            | Cái         | 50       | Gỗ, dài=1,2 mét    |
| 8                                             | Thùng loa+Micro                                | Bộ          | 01       | JBZ                |
| 9                                             | Cá nhựa                                        | Con         | 100      | Nhựa, 5 màu        |
| 10                                            | Gỗ vòng                                        | Cái         | 100      | Gỗ, 8cm, 5 màu     |
| 11                                            | Sọt                                            | Cái         | 05       | Nhựa, cao=60cm     |
| 12                                            | Cờ đuôi nheo                                   | dây         | 10       | Tam giác nhiều màu |
| <b>VI. Trang thiết bị thể thao môn Cờ vua</b> |                                                |             |          |                    |
| 1                                             | Đồng hồ thi đấu cờ vua                         | cái         | 30       | LEAP hoặc JET      |
| 2                                             | Bộ cờ vua                                      | Bộ          | 30       | Chuẩn thi đấu      |
| <b>VII. Trang thiết bị thể thao môn Bơi</b>   |                                                |             |          |                    |
| 1                                             | Bảng chạm đích thiết bị tự động                | bảng        | 20       | Điện tử            |
| 2                                             | Bảng chạm tay ở thành bể quay vòng             | bảng        | 20       | Điện tử            |
| 3                                             | Dây phao chắn sóng, bánh phao đường kính 15cm  | sợi         | 10       | Chuẩn thi đấu      |
| 4                                             | Phụ kiện tăng dây phao bể bơi và móc nối chữ S | cái         | 20       | Chuẩn thi đấu      |
| 5                                             | Thiết bị kiểm tra xuất phát phạm quy           | bộ          | 20       | Điện tử            |
| 6                                             | Thiết bị báo hiệu quay vòng bơi Ngửa           | bộ          | 20       | Điện tử            |
| 7                                             | Dây báo hiệu xuất phát hồng                    | bộ          | 20       | Điện tử            |
| 8                                             | Trục cuộn dây phao hồ bơi                      | trục        | 10       | Chuẩn thi đấu      |
| 9                                             | Rô bột hút cặn hồ bơi                          | bộ          | 3        | Chuẩn thi đấu      |
| 10                                            | Thiết bị bấm giờ tự động                       | bộ          | 2        | Điện tử            |
| 11                                            | Micro để hô khẩu lệnh                          | cái         | 2        | Chuẩn thi đấu      |
| 12                                            | Súng phát lệnh (súng phải có bộ biến năng)     | cái         | 2        | Chuẩn thi đấu      |
| 13                                            | Loa phóng thanh gắn ở các bục xuất phát        | cái         | 10       | Điện tử            |
| 14                                            | Các tấm chạm tay của thiết bị tự động          | bộ          | 10       | Điện tử            |
| 15                                            | Máy in                                         | cái         | 2        |                    |
| 16                                            | Bảng chữ cho khán giả                          | bảng        | 1        | Điện tử            |
| 17                                            | Thiết bị đếm vòng bơi tự                       | bộ          | 2        | Điện tử            |

*K. Ph. H. M. P.*

| STT                                                | Tên thiết bị                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------------------|
|                                                    | động                                                      |             |          |                              |
| 18                                                 | Đo thời gian chạm-rời thành bể trong bơi tiếp sức         | bộ          | 1        | Điện tử                      |
| 19                                                 | Bảng đọc tách mục                                         | bộ          | 1        |                              |
| 20                                                 | Hiệu chỉnh chạm tay                                       | bộ          | 1        | Điện tử                      |
| 21                                                 | Tổng hợp bằng computer                                    | bộ          | 1        | Điện tử                      |
| 22                                                 | Khả năng vận hành bằng acquy nạp tự động                  | bộ          | 1        | Chuẩn thi đấu                |
| 23                                                 | Hệ thống ghi hình                                         | bộ          | 2        | Điện tử                      |
| <b>VIII. Trang thiết bị thể thao môn Điền kinh</b> |                                                           |             |          |                              |
| 1                                                  | Cột chống xà nhảy cao                                     | bộ          | 2        | Chuẩn thi đấu                |
| 2                                                  | Xà nhảy cao                                               | cây         | 4        | 4 mét                        |
| 3                                                  | Xà nhảy cao                                               | cây         | 2        | Chuẩn thi đấu                |
| 4                                                  | Nệm nhảy cao                                              | tấm         | 4        | 1.8mx2.4mx0.4m               |
| 5                                                  | Nệm nhảy cao                                              | bộ          | 1        | Chuẩn thi đấu                |
| 6                                                  | Bộ đồng hồ xác định điện tử 6-8 line                      | bộ          | 1        | Chuẩn thi đấu                |
| 7                                                  | Súng phát lệnh (kết nối hệ thống xác định điện tử)        | bộ          | 2        | Chuẩn thi đấu                |
| 8                                                  | Bộ gây tiếp sức                                           | bộ          | 2        | Chuẩn thi đấu                |
| 9                                                  | Cờ hiệu màu vàng và đỏ                                    | bộ          | 20       | Chuẩn thi đấu                |
| 10                                                 | Bộ thẻ phạt trong thi đấu                                 | bộ          | 2        | Chuẩn thi đấu                |
| 11                                                 | Bộ đàm liên lạc                                           | bộ          | 5        | Chuẩn thi đấu                |
| 12                                                 | Máy in thành tích (kết nối với hệ thống xác định điện tử) | cái         | 1        | Chuẩn thi đấu                |
| 13                                                 | Bàn đập xuất phát                                         | cái         | 10       | Chuẩn thi đấu                |
| 14                                                 | Đồng hồ bấm tay                                           | Cái         | 5        | Chuẩn thi đấu                |
| 15                                                 | Thước dây 30m                                             | Cuộn        | 2        | Chuẩn thi đấu                |
| 16                                                 | Cào cát                                                   | Cây         | 2        |                              |
| 17                                                 | Cuốc                                                      | Cây         | 2        |                              |
| 18                                                 | Bút giặm nhảy                                             | Cái         | 2        |                              |
| 19                                                 | Rào                                                       | Cái         | 20       |                              |
| 20                                                 | Tạ sắt 5kg                                                | Quả         | 10       |                              |
| 21                                                 | Tạ sắt 3kg                                                | Quả         | 10       |                              |
| 22                                                 | Tạ đồng 5kg                                               | Quả         | 10       |                              |
| 23                                                 | Tạ đồng 4kg                                               | Quả         | 10       |                              |
| 24                                                 | Bóng cát 150g                                             | Quả         | 30       |                              |
| 25                                                 | Vật đánh dấu tạ rơi                                       | Cái         | 20       |                              |
| 26                                                 | Bóng cát 2kg                                              | Quả         | 10       |                              |
| <b>IX. Trang thiết bị thể thao môn Bóng rổ</b>     |                                                           |             |          |                              |
| 1                                                  | Bảng rổ treo tường xếp ngang                              | cái         | 4        | Bóng rổ treo tường xếp ngang |

*gmk*

| STT                                              | Tên thiết bị           | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú                                       |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------------|
| 2                                                | Đồng hồ 24 giây ném rổ | Bộ          | 1        | (Mã số S14191)                                |
| 3                                                | Bảng điểm đa năng      | cái         | 1        | Bảng điểm đa năng (Mã số S16550)              |
| 4                                                | Quả Bóng rổ cho nam    | quả         | 30       | Bóng Gerustar Federation số 7                 |
| 5                                                | Quả Bóng rổ cho nữ     | quả         | 20       | Bóng Gerustar Federation số 6                 |
| 6                                                | Marker                 | Bộ          | 1        | Chuyên dùng cho Bóng rổ                       |
| 7                                                | Cọc cao                | Cái         | 20       | 60cm                                          |
| 8                                                | Áo chiến thuật         | Cái         | 20       |                                               |
| 9                                                | Đồng hồ bấm giờ        | Cái         | 2        |                                               |
| <b>X. Trang thiết bị thể thao môn Bóng đá</b>    |                        |             |          |                                               |
| 1                                                | Bóng đá size 5         | Quả         | 50       | Size 5                                        |
| 2                                                | Marker                 | Bộ          | 01       | Chuyên dùng cho Bóng đá                       |
| 3                                                | Cọc cao                | Cái         | 20       | 1m                                            |
| 4                                                | Cọc thấp               | Cái         | 20       | 40cm                                          |
| 5                                                | Rào nhựa               | Cái         | 20       | 40cm                                          |
| 6                                                | Cầu môn                | Cái         | 02       | 7m32 – 2m44                                   |
| 7                                                | Lưới cầu môn           | Cái         | 02       | 7m32 – 2m44                                   |
| 8                                                | Cầu môn                | Cái         | 02       | 3m – 2m                                       |
| 9                                                | Lưới cầu môn           | Cái         | 02       | 3m – 2m                                       |
| 10                                               | Cầu môn                | Cái         | 02       | 1m – 1m                                       |
| 11                                               | Áo chiến thuật         | Cái         | 25       |                                               |
| <b>XI. Trang thiết bị thể thao môn Bóng ném</b>  |                        |             |          |                                               |
| 1                                                | Bóng ném nam size 3    | quả         | 40       | Size 3                                        |
| 2                                                | Bóng ném nữ size 2     | quả         | 10       | Size 2                                        |
| 3                                                | Marker                 | bộ          | 01       | Chuyên dùng cho Bóng ném                      |
| 4                                                | Thang dây              | bộ          | 02       | Thang đơn                                     |
| 5                                                | Hình nộm               | Cái         | 03       |                                               |
| 6                                                | cầu môn                | Cái         | 02       | 3m – 2m                                       |
| 7                                                | lưới cầu môn           | bộ          | 02       |                                               |
| 8                                                | Áo chiến thuật         | Cái         | 20       |                                               |
| <b>XII. Trang thiết bị thể thao môn Bóng bàn</b> |                        |             |          |                                               |
| 1                                                | Bàn bóng bàn           | Cái         | 10       | Theo chuẩn ITTF (Liên đoàn bóng bàn thế giới) |
| 2                                                | Bóng bàn               | Quả         | 300      | Theo chuẩn ITTF (Liên đoàn bóng bàn thế giới) |
| 3                                                | Khung chắn bóng        | Cái         | 02       | Dài (3m), cao                                 |

*Ky Muah*

| STT                                                  | Tên thiết bị                    | Đơn vị tính | Số lượng               | Ghi chú                                       |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                      |                                 |             |                        | (2m), rộng (0,5m)                             |
| 4                                                    | Vợt bóng bàn                    | Cây         | 50                     | Theo chuẩn ITTF (Liên đoàn bóng bàn thế giới) |
| 5                                                    | Cọc Lưới bóng bàn               | Bộ          | 10                     | Theo chuẩn ITTF (Liên đoàn bóng bàn thế giới) |
| <b>XIII. Trang thiết bị thể thao môn Bóng chuyền</b> |                                 |             |                        |                                               |
| 1                                                    | Trụ lưới bóng chuyền            | bộ (2 cột)  | 1                      | V4443                                         |
| 2                                                    | Lưới bóng chuyền                | bộ lưới/năm | 1                      | 433110                                        |
| 3                                                    | Bóng chuyền tập luyện (quả/năm) | Quả         | 30                     | VB7400                                        |
| 4                                                    | Xe đựng bóng chuyền             | cái         | 2                      |                                               |
| 5                                                    | Cọc giới hạn bóng chuyền        | Cặp         | 2                      |                                               |
| 6                                                    | Ghế trọng tài                   | cái         | 1                      |                                               |
| <b>XIV. Trang thiết bị thể thao môn Cầu lông</b>     |                                 |             |                        |                                               |
| 1                                                    | Trụ lưới cầu lông               | Bộ          | 6                      | 503529                                        |
| 2                                                    | Lưới cầu lông                   | Cái         | 6                      | LCLHY                                         |
| 3                                                    | Cầu lông                        | Ông         | 305                    |                                               |
| 4                                                    | Ghế trọng tài Cầu lông          | Cái         | 6                      |                                               |
| <b>XV. Trang thiết bị thể thao môn Quần vợt</b>      |                                 |             |                        |                                               |
| 1                                                    | Vợt quần vợt                    | Cây         | 30                     |                                               |
| 2                                                    | Bóng quần vợt                   | Quả         | 120                    |                                               |
| 3                                                    | Lưới quần vợt                   | Bộ          | 2                      | 323348C                                       |
| 4                                                    | Trụ lưới quần vợt               | Bộ          | 2                      | S25255                                        |
| 5                                                    | Xe đựng bóng quần vợt           | Cái         | 2                      | 301368                                        |
| <b>XVI. Trang thiết bị thể thao môn Đá cầu</b>       |                                 |             |                        |                                               |
| 1                                                    | Cầu đá                          | Hộp         | 100 hộp/6 quả<br>1 hộp | Cầu đá thi đấu ĐLS                            |
| 2                                                    | Lưới đá cầu                     | Bộ          | 6                      | 323348C                                       |
| 3                                                    | Cọc giới hạn                    | Cặp         | 6                      |                                               |
| 4                                                    | Ghế trọng tài                   | Cái         | 6                      |                                               |

KPM